

TÀI LIỆU NGHIỆP VỤ

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA CỦA VIỆC BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP

1. Sự cần thiết

1.1. Cơ sở chính trị

Để tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ nhằm góp phần bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, từ năm 2013, Bộ Tư pháp được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì tham mưu, hướng dẫn thực hiện quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở theo Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ¹. Việc quy định nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trên các cơ sở chính trị sau đây:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ: *Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước; không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân; tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức.*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định mục tiêu đến năm 2030: *Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội.*

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 14/4/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 thì bộ máy chính quyền địa phương được tổ chức 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã;

¹ Qua hơn 10 năm thực hiện, các quy định đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật dần được hoàn thiện bằng việc ban hành các văn bản quy định về vấn đề này (Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025), đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định quan điểm: *Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật.*

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư nhấn mạnh: *Bảo đảm tính đồng bộ, xuyên suốt, hiệu quả giữa phổ biến, giáo dục pháp luật với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, hướng mạnh về cơ sở; gắn với xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

1.2. Cơ sở pháp lý

Hiện nay, Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025) được ban hành để thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Các văn bản quy phạm pháp luật này thiết lập chính quyền địa phương 02 cấp và thay đổi nhiệm vụ, trách nhiệm của chính quyền cấp xã (trong đó có các nhiệm vụ có liên quan đến tiêu chí tiếp cận pháp luật). Bối cảnh này đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP để phù hợp với chủ trương của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

1.3. Cơ sở thực tiễn

Sau 03 năm, việc thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã đạt được những kết quả quan trọng. Bộ Tư pháp, chính quyền địa phương các cấp đã chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Bộ Tư pháp đã quán triệt, phổ biến về vị trí, vai trò và nội dung của Quyết định bằng nhiều hình thức như biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn nghiệp vụ; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương; tổ chức kiểm tra, khảo sát, tọa đàm, tổng kết việc thực hiện. Đến nay, việc tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được các địa phương triển khai đồng bộ, dần đi vào nề nếp. Thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, số lượng đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm trên cả nước đạt tỷ lệ cao (trên 95%).

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP được ban hành và thực hiện trong thời gian qua đã giúp chính quyền cấp xã nhận ra tồn tại, hạn chế trong tổ chức thi hành pháp luật, từ đó đề ra các giải pháp khắc phục nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường thực hiện dân chủ, tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật tại cơ sở, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước ở cơ sở. Tiêu chí tiếp cận pháp luật được sử dụng là một trong các tiêu chí, chỉ tiêu thành phần của

các Bộ tiêu chí đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025², phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh³ và khung tiêu chuẩn xét, công nhận “xã, phường, thị trấn tiêu biểu”⁴.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiêu chí tiếp cận pháp luật với 05 tiêu chí (20 chỉ tiêu) bao quát, phạm vi rộng, nhiều lĩnh vực. Qua rà soát hiện nay có nhiều tiêu chí đánh giá chính quyền cấp xã như: tiêu chuẩn “xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; tiêu chí xã đạt chuẩn “an toàn, an ninh trật tự”; tiêu chí đánh giá về cải cách hành chính; tiêu chí xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao... và phần lớn các nội dung tiêu chí tiếp cận pháp luật cũng được quy định tại các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chính quyền cấp xã nêu trên. Việc thực hiện đánh giá cùng lúc nhiều bộ tiêu chí có nội dung trùng lặp, quá tải về tiêu chí đánh giá cấp xã dẫn đến hình thức, chất lượng không cao, gây lãng phí nguồn lực. Một số tiêu chí tiếp cận pháp luật có phạm vi tương đối rộng với nhiều chỉ tiêu, nội dung liên quan đến nhiều ngành, khó kiểm chứng tính xác thực⁵, có nội hàm chưa rõ ràng, chung chung, khó định lượng, khó kiểm chứng⁶, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương⁷ hoặc không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành⁸.

Thứ hai, quy định điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn bất cập. Theo thống kê, hầu hết các đơn vị cấp xã hàng năm chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do vi phạm điều kiện “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Tuy nhiên, quy định này khó áp dụng vì thực hiện cơ chế luân chuyển cán bộ; hơn nữa thời điểm phát hiện vi phạm có thể cách xa thời điểm xảy ra hành vi vi phạm và thời điểm ra quyết định xử lý. Do đó, quy định này không phù hợp với thực tế và gây khó khăn trong quá trình đánh giá, xem xét công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

² Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

³ Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

⁴ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

⁵ Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1; Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2.

⁶ Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2, Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4.

⁷ Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3, Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 3.

⁸ Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 4, Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4.

Thứ ba, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không còn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện tại 02 cấp: cấp xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí và lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện kể từ ngày 01/7/2025 và tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) dẫn đến cần quy định lại trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Thứ tư, thời gian thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chưa phù hợp, thiếu tính đồng bộ, gây khó khăn cho địa phương. Theo Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoàn thành trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá⁹. Việc ấn định thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật dẫn đến việc không tương thích về thời gian đánh giá với các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn có sử dụng tiêu chí tiếp cận pháp luật làm tiêu chí thành phần như: tiêu chuẩn xét, tặng danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” hoàn thành bình xét trước ngày 25/11 hằng năm; tiêu chí đánh giá nông thôn mới, nông thôn mới đô thị văn minh không quy định thời gian cố định tổ chức xét, công nhận.

Thứ năm, việc triển khai đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn thời gian qua còn mang tính hình thức: Qua theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg cho thấy, việc tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn mang tính hình thức. Mặc dù có trên 95% đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm¹⁰ nhưng trên thực tế không có sự khác biệt về môi trường pháp lý giữa đơn vị cấp xã đạt với đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Kết quả xét công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong thời gian vừa qua không thực chất, mang tính hình thức, không phục vụ tốt cho việc nhận xét, đánh giá đúng năng lực và chất lượng trong xây dựng và thực thi pháp luật tại cấp xã.

Căn cứ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 quy định về xã, phường, đặc khu (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg) và ban hành Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp

⁹ Khoản 2, 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg: Chậm nhất ngày 10/01 năm sau liền kề năm đánh giá, UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến UBND cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá.

¹⁰ Những đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chủ yếu do vi phạm điều kiện công nhận, do có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã vi phạm pháp luật.

cận pháp luật (Thông tư số 15/2025/TT-BTP). Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

2. Mục đích, ý nghĩa

Trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp xã có vị trí, vai trò hết sức quan trọng. Là cấp chính quyền cơ sở, sát dân, gần dân, thực hiện hầu hết các thủ tục hành chính và trực tiếp liên hệ, giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Do đó, hoạt động của chính quyền cấp xã sẽ tác động trực tiếp đến việc người dân được thực hiện, bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng theo quy định của pháp luật. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật của chính quyền cấp cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Việc thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là đòn bẩy phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp chính quyền cấp cơ sở trong việc tổ chức thi hành pháp luật. Khi các đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nghĩa là các cơ quan thuộc chính quyền của đơn vị cấp xã đó đã làm tròn được chức trách, nhiệm vụ trong việc tổ chức thi hành pháp luật trên địa bàn. Lúc này, chính quyền đã thực sự trở thành công cụ để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình; người dân có được các điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận với pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của mình, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, từ đó, xây dựng và hình thành thói quen, văn hóa “thượng tôn pháp luật” trong xã hội, xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ tại cơ sở. Nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định là nhiệm vụ quan trọng, triển khai thường xuyên, liên tục, hằng năm, gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của các cơ quan, đơn vị, địa phương mà trước hết và trực tiếp là chính quyền cấp xã.

Có thể khẳng định, việc ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh Đảng, Nhà nước chủ trương xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu cao nhất là dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng, đặc biệt là trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Điều 2 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định rõ mục đích đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kịp thời đánh giá tình hình thực tiễn và có các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại, nâng cao hiệu quả

hoạt động chính quyền cấp xã; nâng cao ý thức tìm hiểu và chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN, ĐIỂM MỚI CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg gồm có 09 điều quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mục đích, nguyên tắc thực hiện, tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Thông tư số 15/2025/TT-BTP có gồm có 06 điều tập trung hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Riêng đối với “*mẫu, biểu thống kê về cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*” sẽ được quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

1.2. Đối tượng điều chỉnh

- Xã, phường, đặc khu: Là đối tượng để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật với ý nghĩa là đơn vị hành chính nhỏ nhất trong hệ thống các đơn vị hành chính được tổ chức và hoạt động sát dân nhất, gần dân nhất, hiểu dân nhất; việc tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã có ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên, liên tục đến cuộc sống hằng ngày và quyền, lợi ích của người dân.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Cùng với các chủ thể tham gia trực tiếp vào việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh, Sở Tư pháp, công chức cấp xã, cấp tỉnh được phân công nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) còn có các chủ thể tham gia chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn như Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

2. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Đề bảo đảm tổ chức triển khai đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 3 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định 03 nguyên tắc thực hiện. Cụ thể:

- Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nguyên tắc này nhằm khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh

giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, đặc khu nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật. Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo tinh thần các hoạt động đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

- Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

3. Tiêu chí tiếp cận pháp luật

Điều 4 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí tiếp cận pháp luật theo hướng tinh gọn, tránh trùng lặp, chồng chéo với các tiêu chí ở các bộ tiêu chuẩn, tiêu chí khác. Hiện nay, tiêu chí đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm 03 tiêu chí và 14 chỉ tiêu thành phần, tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành Tư pháp. Cụ thể như sau:

- *Tiêu chí 1:* Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gồm 03 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Chỉ tiêu 2: Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Chỉ tiêu 3: Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Tiêu chí 2:* Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), gồm 07 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (ii) Chỉ tiêu 2: Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iii) Chỉ tiêu 3: Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iv) Chỉ tiêu 4: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (v) Chỉ tiêu 5: Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; (vi) Chỉ tiêu 6: Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (vii) Chỉ tiêu 7: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- *Tiêu chí 3:* Hòa giải ở cơ sở, gồm 04 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu 1: Thành lập, kiện

toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (ii) Chỉ tiêu 2: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (iii) Chỉ tiêu 3: Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; (iv) Chỉ tiêu 4: Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được quy định theo hướng định lượng tối đa, loại bỏ các chỉ tiêu còn chung chung, định tính, khó kiểm chứng. Trong đó có 08 chỉ tiêu được hoàn thiện, sửa đổi hoặc từ các chỉ tiêu đã được quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg; bổ sung mới 06 chỉ tiêu¹¹. Đồng thời **lược bỏ 11 chỉ tiêu** của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg gồm: Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1 về ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do có nội hàm rộng, chưa rõ ràng, khó kiểm chứng và 09 chỉ tiêu không thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Tư pháp và trùng lặp về nội dung các tiêu chí đánh giá chính quyền cấp xã do các ngành khác quản lý gồm toàn bộ 05 chỉ tiêu của Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn¹² và 04 chỉ tiêu của Tiêu chí 5 về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội¹³.

4. Điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định, cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định. Phụ lục I của Thông tư số 15/2025/TT-BTP quy định cụ thể về nội dung, mức độ “Đạt” các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (*xem chi tiết tại phần III Tài liệu này*).

LƯU Ý: Trong năm đánh giá, nếu có từ 01 nội dung của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trở lên đánh giá là “Không đạt” thì đơn vị cấp xã đó không đạt

¹¹ (i) Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iv) Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; (v) Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (vi) Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

¹² Trùng lặp với nội dung tiêu chuẩn danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo Nghị định 86/2023/NĐ-CP do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý và tiêu chí đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

¹³ Trùng lặp với nội dung tiêu chuẩn danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP, tiêu chí phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý; các bộ chỉ số PAR INDEX (Chỉ số cải cách hành chính), PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh), SIPAS (Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước) do Bộ Nội vụ quản lý; nội dung xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 08/2024/TT-BTP của Bộ Tư pháp, tiêu chuẩn cấp xã đạt chuẩn về “an toàn, an ninh trật tự” theo Thông tư số 124/2021/TT-BCA do Bộ Công an quản lý và tiêu chí đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hàng năm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó.

So với quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận đã được sửa đổi theo hướng không quy định điểm số đạt chuẩn, bỏ điều kiện “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”.

5. Thẩm quyền công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp tỉnh) quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

6. Thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm¹⁴. UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp trước ngày 25/11 của năm đánh giá.

- Thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp tỉnh quy định (điểm a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg). Do đó, UBND cấp tỉnh cần ban hành văn bản quy định về nội dung này để tổ chức triển khai việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn.

Quy định này nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương phân cấp, tạo sự chủ động, linh hoạt cho của UBND cấp tỉnh trong việc tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của địa phương về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển của địa phương.

7. Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg)

Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg được sửa đổi theo hướng đơn giản, phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tự đánh giá; Sở Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Bỏ quy định về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện, do không còn đơn vị hành chính cấp huyện. Cụ thể như sau:

7.1. Đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- **Cơ quan có trách nhiệm đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:** Văn phòng HĐND và UBND có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

¹⁴ Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg.

- Cách thức thực hiện:

Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện hằng năm. Thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp tỉnh quy định theo điểm a khoản 4 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg. Căn cứ vào thời hạn nộp hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đánh giá và lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo các bước sau đây¹⁵:

+ **Bước 1:** Công chức cấp xã được phân công theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (xác định chỉ tiêu đạt, chỉ tiêu không đạt, lý do không đạt); tổng hợp các tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; thống kê chỉ tiêu không đạt (nếu có), ghi rõ lý do không đạt. Trên cơ sở đó, xây dựng Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, báo cáo lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND cấp xã. Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được lập theo mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

+ **Bước 2:** Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Biên bản cuộc họp được lập theo mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

+ **Bước 3:** Niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Thời gian niêm yết hoặc đăng tải: ít nhất trong 10 ngày.

+ **Bước 4:** Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; lập Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) theo mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP; hoàn thiện Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

+ **Bước 5:** Trường hợp kết quả tự đánh giá, cấp xã ĐẠT TẤT CẢ các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (tức đáp ứng mức độ đạt chuẩn của 25 nội dung của các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP), Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Sở Tư pháp để thẩm định.

- Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm:

(i) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu

¹⁵ Tham khảo Quyết định số 3124/QĐ-BTP ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thay thế trong lĩnh vực tiếp cận pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(ii) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (Theo Mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iv) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(v) Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật do UBND cấp tỉnh hướng dẫn. Do đó, UBND cấp xã căn cứ hướng dẫn của UBND cấp tỉnh quy định về các tài liệu chứng minh các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật cũng như hình thức gửi các tài liệu chứng minh này (bản giấy hay bản điện tử hoặc hình thức khác).

- **Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:** Được thực hiện theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, thời hạn này phải trước ngày 25/11 hằng năm. UBND cấp xã căn cứ hướng dẫn của UBND cấp tỉnh để gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp thẩm định bảo đảm đúng thời hạn.

7.2. Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- **Cơ quan có thẩm quyền thẩm định:** Sở Tư pháp.

- **Cách thức thực hiện:** Theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Thời gian thực hiện thẩm định:** 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Kết quả đầu ra:** Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã.

- **Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:**

(i) Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã;

(ii) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 05 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iii) Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Theo Mẫu 06 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP).

8. Công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg)

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong ít nhất là 30 ngày liên tục; thông báo trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có) trong ít nhất là 03 ngày liên tục và đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

9. Nguồn lực thực hiện

Nguồn lực về kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg bao gồm ngân sách nhà nước và hỗ trợ hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Căn cứ trách nhiệm, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, văn bản hướng của cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch hoạt động và các nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác PBGDPL, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, hằng năm, vào thời điểm lập dự toán kinh phí theo quy định, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí thực hiện trong dự toán chi ngân sách thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, địa phương.

Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ các hoạt động liên quan đến việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan

Để tổ chức thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP được thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, đi vào đời sống thực tiễn, các cơ quan, tổ chức, địa phương cần tập trung triển khai các nhiệm vụ sau đây:

10.1. Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp là cơ quan tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg trong phạm vi cả nước. Theo đó Bộ Tư pháp có các trách nhiệm, nhiệm vụ như sau:

a) *Xây dựng, hoàn thiện thể chế, văn bản thực hiện Quyết định*: Thực hiện nhiệm vụ được giao tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 27/2205/QĐ-TTg, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg (quy định nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg; mẫu hồ sơ, tài liệu khác có liên quan phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) và Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp (trong đó có quy định về mẫu, biểu thống kê về đánh giá, công nhận tiếp cận pháp luật).

b) Tổ chức thông tin, truyền thông về công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Chủ trì, phối hợp với các Báo, Đài thực hiện các chương trình truyền thông, tọa đàm với nhà quản lý, chuyên gia về các nội dung của Quyết định và việc tổ chức thực hiện Quyết định; viết, đăng tải các tin, bài, tài liệu và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm giới thiệu, phổ biến mục đích, ý nghĩa của việc ban hành và thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP trong bối cảnh hiện nay.

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý, theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn

- Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, giải đáp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương, cơ quan, tổ chức trong tổ chức thực hiện công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Sau khi Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP được ban hành, ngày 03/11/2025, Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 3162/QĐ-BTP về Kế hoạch thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP, đồng thời xây dựng Công văn số 6995/BTP-PB&TG gửi Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố để hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

- Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho địa phương theo thẩm quyền trong việc triển khai công tác đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Báo cáo định kỳ về kết quả công tác tư pháp.

- Xây dựng tài liệu, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ; triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước.

- Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

10.2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

- Chỉ đạo, hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong giám sát việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ tham gia giám sát việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phối hợp tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

10.3. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Ban hành văn bản hướng dẫn các nội dung được giao tại điểm a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg về thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận, hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt

chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

- Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP tại địa phương; hằng năm ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt tiếp cận pháp luật.

- Thông tin, truyền thông, quán triệt, phổ biến Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP đến cán bộ, công chức, người dân tại địa phương, tập trung vào mục đích, ý nghĩa, những nội dung cơ bản, điểm mới quan trọng của các văn bản và kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận tại địa phương.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho UBND cấp xã trên địa bàn trong quá trình triển khai công tác này.

- Chỉ đạo triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với việc thực hiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, hằng năm lựa chọn ít nhất 20% đơn vị cấp xã trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề để đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bằng hình thức phù hợp, ưu tiên các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin.

- Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng; báo cáo Bộ Tư pháp kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tổ chức thực hiện Quyết định tại địa phương.

- Bố trí nguồn lực kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; quan tâm bố trí kinh phí từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho UBND cấp xã trên địa bàn để thực hiện các tiêu chí tiếp cận pháp luật.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và tổ chức kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương.

10.4. Sở Tư pháp

- Tham mưu cho UBND cấp tỉnh và Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ tại mục 4 Phần này.

- Thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo đúng quy định pháp luật. Trên cơ sở kết quả đánh giá, công nhận

cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm, tham mưu triển khai các giải pháp duy trì kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đồng thời hỗ trợ cấp xã khắc phục các tiêu chí còn hạn chế hoặc chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bằng hình thức phù hợp.

- Tổ chức bồi dưỡng, nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

10.5. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chỉ đạo, hướng dẫn, phân công các công chức cấp xã theo dõi, phụ trách các tiêu chí, chỉ tiêu; tổ chức triển khai các hoạt động, công việc phục vụ việc đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bảo đảm đúng quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

- Thực hiện đúng chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, Sở Tư pháp về thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, thời hạn nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định, tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; việc rà soát, hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (nếu có) ...

- Chỉ đạo, triển khai các giải pháp khắc phục hạn chế, xử lý vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền có giải pháp khắc phục hạn chế, tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật và quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

III. HƯỚNG DẪN CÁCH ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP

1. Tiêu chí 1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiêu chí “Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” được đánh giá ĐẠT khi cả **03 chỉ tiêu** trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: **(i)** Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; **(ii)** Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; **(iii)** Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu 1. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Mục 4, mục 5, mục 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Theo đó, HĐND cấp xã ban hành nghị quyết đề quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. UBND cấp xã ban hành quyết định đề quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp; (iii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ Nghị\ quyết\ của\ HĐND,\ Quyết\ định\ của\ UBND\ cấp\ xã\ được\ ban\ hành\ đúng\ thời\ hạn\ và\ đúng\ quy\ định\ của\ pháp\ luật\ về\ ban\ hành\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật,\ không\ bị\ cơ\ quan\ có\ thẩm\ quyền\ xử\ lý\ hoặc\ kiến\ nghị\ xử\ lý\ do\ trái\ với\ quy\ định\ pháp\ luật/Tổng\ số\ Nghị\ quyết\ của\ HĐND,\ Quyết\ định\ của\ UBND\ cấp\ xã\ phát\ sinh\ trong\ năm\ đánh\ giá\ phải\ ban\ hành)}{Tổng\ số\ Nghị\ quyết\ của\ HĐND,\ Quyết\ định\ của\ UBND\ cấp\ xã\ phát\ sinh\ trong\ năm\ đánh\ giá\ phải\ ban\ hành} \times 100$ – Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, theo quy định tại Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), HĐND xã A đã ban hành 01 Nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 Quyết định. Đây là các văn bản quy phạm pháp luật phát sinh trong năm đánh giá xã A phải ban hành, các văn bản này đều được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật (không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định của pháp luật như bị đình chỉ thi hành, bãi bỏ từ 01 văn bản quy phạm pháp luật trở lên), thì xã A được đánh giá đạt chỉ tiêu này.

1.2. Chỉ tiêu 2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, việc truyền thông được thực hiện từ thời

điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành. Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm: (i) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nội dung khác (nếu có). Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định nêu trên bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ truyền thông dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã trong quá trình xây dựng theo quy định.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định} / \text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, HĐND xã A đã ban hành 01 Nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 Quyết định. Các văn bản này đều được xã A thực hiện truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng theo quy định của Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Các hoạt động truyền thông được thực hiện (infographic; ảnh chụp hoặc link tin, bài tổ chức hội nghị, tọa đàm truyền thông...). Nếu 100% dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật này đều được truyền thông từ khi tổ chức xây dựng đến khi được ban hành thì xã A được đánh giá đạt chỉ tiêu này. Nếu có 01 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trở lên không được truyền thông theo quy định thì xã A được đánh giá là không đạt chỉ tiêu này.

1.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Các quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định} / \text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định}) \times 100$

trong năm đánh giá) $\times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Theo đó, đối với văn bản của chính quyền địa phương, phải thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định trong thời gian 10 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt thì phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

Ví dụ: Trong năm đánh giá (tính từ ngày 01/11 của năm trước liền kề năm đánh giá đến hết ngày 30/10 của năm đánh giá), HĐND xã A đã ban hành 01 Nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 Quyết định. Cả 04 văn bản này đều thuộc trường hợp phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), trong đó có 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá. Xã A đã thực hiện tự kiểm tra theo đúng quy định đối với 01 Nghị quyết của HĐND và 02 Quyết định của UBND (trừ Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá), được thể hiện tại hồ sơ tự kiểm tra, báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản, các tài liệu khác có liên quan (nếu có)... Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu này. Còn 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá thì sẽ được tính để xác định tỷ lệ % trong năm đánh giá tiếp theo.

2. Tiêu chí 2. Tiếp cận thông tin, PBGDPL

Tiêu chí “Tiếp cận thông tin, PBGDPL” được đánh giá ĐẠT khi tất cả 07 chỉ tiêu trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: **(i)** Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(ii)** Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(iii)** Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(iv)** Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; **(v)** Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; **(vi)** Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL; **(vii)** Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu 1. Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân

được tiếp cận có điều kiện; (ii) Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016¹⁶ quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có UBND cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể: Có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

- Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (Nghị định số 13/2018/NĐ-CP) quy định về Lập Danh mục, phân loại, cập nhật thông tin như sau:

+ Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin của cơ quan cung cấp thông tin hoặc bộ phận đầu mối hoặc cá nhân làm đầu mối (trong trường hợp cơ quan cung cấp thông tin không phân công đơn vị đầu mối cung cấp thông tin) lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin.

+ Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin của cơ quan cung cấp thông tin xác định thông tin thuộc Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin và chuyển đến đầu mối cung cấp thông tin.

+ Danh mục thông tin phải được công khai gồm các nội dung: Tên, số, ký hiệu văn bản, hồ sơ, tài liệu; ngày, tháng, năm tạo ra văn bản, hồ sơ, tài liệu kèm theo hình thức công khai thông tin, thời điểm, thời hạn công khai thông tin (nếu có). Danh mục thông tin phải được công khai được thường xuyên cập nhật theo quy chế của cơ quan. Trường hợp thông tin đang được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin. Trường hợp thông tin chưa được công khai trên Cổng Thông

¹⁶ Dự kiến năm 2026, Quốc hội sẽ thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế cho Luật tiếp cận thông tin năm 2016. Do đó, sau khi Luật có hiệu lực pháp luật, các địa phương cần cập nhật thông tin để thực hiện.

tin điện tử, Trang Thông tin điện tử mà đã được số hóa thì phải được đính kèm theo Danh mục thông tin phải được công khai.

+ Danh mục thông tin phải được công khai được đăng tải trên Chuyên mục về tiếp cận thông tin tại Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin. Đối với cơ quan chưa có Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử thì phải niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai tại trụ sở cơ quan hoặc có hình thức công khai khác thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin, gồm: (i) Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; (ii) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Đăng Công báo; (iv) Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác; (v) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; (vi) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

+ Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định nêu trên bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định nêu trên, cơ quan nhà nước xác định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.

+ Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết.

- Bên cạnh đó, cần căn cứ vào Quy chế nội bộ về tổ chức cung cấp thông tin của cơ quan, đơn vị. Điểm h khoản 1 Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin, trong đó có UBND cấp xã có trách nhiệm ban hành và công bố công khai quy chế nội bộ về tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, gồm các nội dung chính sau đây: xác định đầu mối cung cấp thông tin; việc chuyển giao thông tin của đơn vị tạo ra cho đơn vị đầu mối cung cấp thông tin; việc phân loại thông tin được cung cấp và không được cung cấp; cập nhật thông tin được công khai, thông tin được cung cấp theo yêu cầu; trình tự, thủ tục xử lý yêu cầu cung cấp thông tin giữa

đơn vị đầu mối với đơn vị phụ trách cơ sở dữ liệu thông tin và các đơn vị có liên quan. Quy chế nội bộ cũng là căn cứ để các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các hoạt động, công việc cụ thể liên quan đến cung cấp thông tin cho công dân, trong đó có hoạt động lập, cập nhật, đăng tải Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *“Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện”*: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên cập nhật thông tin vào các danh mục này.

- Đối với nội dung **“Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin”**: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã đăng tải Danh mục thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND xã, phường, đặc khu hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND cấp xã (đối với cấp xã chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác.

Lưu ý:

- Đối với Danh mục thông tin phải được công khai: Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định cụ thể việc lập, cập nhật, công khai Danh mục này, bao gồm nội dung của Danh mục; cập nhật Danh mục; đăng tải Danh mục... (điểm m khoản 1 Điều 17, điểm g khoản 1 Điều 19 và điểm b khoản 1 Điều 34 của Luật; Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP). Do đó, việc thực hiện lập, cập nhật và công khai Danh mục này phải thực hiện theo quy định của Luật và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP.

- Đối với Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện: Luật Tiếp cận thông tin không có quy định về Danh mục này. Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định về trách nhiệm lập Danh mục này; không có quy định cụ thể về nội dung Danh mục, việc đăng tải, cách thức đăng tải Danh mục này. Quy chế nội bộ của từng cơ quan có thể có quy định (ví dụ như Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của Bộ Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 1301/QĐ-BTP ngày 07/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện được công khai trên Chuyên mục về tiếp cận thông tin tại Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp).

Ví dụ: UBND xã A đã niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND xã, đồng thời đăng tải Danh mục này trên Trang Thông tin điện tử của UBND xã. Việc xác định UBND xã niêm yết, đăng tải thông tin trên Trang Thông tin điện tử căn cứ hình ảnh các bảng niêm yết, công khai thông tin, chuyên mục trên Trang Thông

tin và được thể hiện bằng đường link hoặc lịch phát thanh các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt, đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin (nếu có); báo cáo kết quả về việc triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (nếu có).

1.2. Chỉ tiêu 2. Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định văn bản quy phạm pháp luật là một trong các thông tin phải được công khai rộng rãi. Theo đó, Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã sau khi được thông qua hoặc ký ban hành thì phải thực hiện công khai rộng rãi theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết. Việc đăng Công báo được quy định cụ thể tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Cụ thể:

+ Khoản 3 Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Luật số 87/2025/QH14) quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND các cấp, của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh*”.

+ Điều 7 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) quy định về *đăng tải văn bản trên công báo điện tử*, trong đó có quy định về gửi, tiếp nhận văn bản đăng tải trên công báo điện tử, thời hạn đăng tải văn bản trên công báo điện tử...

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã (gồm Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp xã) sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND được thông qua và Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện

công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Lưu ý:

- Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016¹⁷ bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin (Khoản 2 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).

- Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin (Khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).

- Đối với những thông tin được công khai bằng hình thức niêm yết mà pháp luật chưa quy định cụ thể về địa điểm, thời hạn niêm yết thì phải được niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc địa điểm sinh hoạt cộng đồng trong thời hạn ít nhất là 30 ngày (Khoản 2 Điều 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).

- Việc đăng công báo điện tử cấp tỉnh đối với văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã là **bắt buộc** theo khoản 3 Điều 9 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, trường hợp văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước). Trình tự, thủ tục, thời hạn đăng công báo điện tử cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Trong đó cần lưu ý:

- Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng tải toàn văn, đầy đủ, kịp thời, chính xác trên công báo điện tử theo quy định tại Điều 9 của Luật. Không đăng tải văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước; điều ước quốc tế có quy định về việc không đăng tải.

- Liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền cấp xã ban hành, văn bản đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh gồm: (i) Văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND cấp xã ban hành; (ii) Văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; (iii) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND cấp xã ban hành; (iv) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần; danh mục văn bản hết hiệu lực thì hành; (v) Văn bản khác do HĐND, UBND cấp xã ban hành. Việc đăng tải văn bản quy định tại điểm này do cơ quan

¹⁷ (i) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; (ii) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Đăng Công báo; (iv) Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác; (v) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; (vi) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

ban hành quyết định.

- Về gửi văn bản đăng tải trên công báo điện tử:

+ HĐND, UBND cấp xã có trách nhiệm gửi bản chính văn bản đăng tải cùng bản điện tử trong thời hạn chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ký ban hành. Văn bản ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn phải được gửi đến Văn phòng UBND cấp tỉnh **ngay trong ngày** công bố hoặc ký ban hành để đăng tải trên công báo điện tử. HĐND, UBND cấp xã chịu trách nhiệm về việc không gửi hoặc gửi chậm, gửi không đầy đủ, chính xác văn bản để đăng tải trên công báo điện tử.

- Văn bản gửi đăng tải trên công báo điện tử phải gồm 01 bản giấy, ghi rõ “Văn bản gửi đăng tải trên công báo điện tử” và bản điện tử. Bản điện tử phải bảo đảm đúng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Cơ quan ban hành văn bản chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản giấy và bản điện tử.

Ví dụ: Trong năm đánh giá (tính từ ngày 01/11 của năm trước liền kề năm đánh giá đến hết ngày 30/10 của năm đánh giá), HĐND xã A đã ban hành 01 Nghị quyết, UBND xã A đã ban hành 03 Quyết định. Cả 04 văn bản này đều thuộc trường hợp phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, trong đó có 01 Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá. Xã A đã thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và cả 03 văn bản đều đã được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh (trừ Quyết định của UBND được ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá). Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu này. Còn 01 Quyết định ban hành ngày 29/10 của năm đánh giá thì sẽ được tính để xác định tỷ lệ % trong năm đánh giá tiếp theo.

Việc xác định chính quyền cấp xã đã công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành căn cứ vào đường link dẫn đến Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...; hồ sơ gửi đăng công báo điện tử cấp tỉnh, công báo điện tử cấp tỉnh; đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin (nếu có); báo cáo kết quả về việc triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (nếu có) và các tài liệu liên quan khác.

1.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm h khoản 2 Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin quy định cụ thể phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin của UBND cấp xã: “UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp cho công dân cư trú trên địa bàn thông tin do mình và do các cơ quan ở cấp mình tạo ra, thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ”.

- Điều 23, 24, 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về thông tin được cung cấp theo yêu cầu; hình thức yêu cầu cung cấp thông tin và hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Điều 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua mạng điện tử; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax.

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

- Điều 5 và các phụ lục kèm theo Nghị định số 13/2018/NĐ-CP quy định các phiếu sử dụng trong cung cấp thông tin theo yêu cầu.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp xã theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $\frac{\text{Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật}}{\text{Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá}} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin hoặc có yêu cầu cung cấp thông tin nhưng thuộc trường hợp từ chối yêu cầu cung cấp thông tin theo Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 thì được xác định là đạt chỉ tiêu này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, UBND xã A đã tiếp nhận, giải quyết 30 yêu cầu cung cấp thông tin, trong đó cả 30 yêu cầu đều đáp ứng điều kiện cung cấp thông tin, nhưng xã A chỉ cung cấp thông tin được 25 yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ % = $\frac{25}{30} \times 100 = 83,33\%$. Như vậy, xã A không đạt chỉ tiêu này, tức là năm đó xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

*** Lưu ý:**

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông tin qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, bao gồm: (i) Những thông tin phải được công khai theo quy định nhưng thuộc trường hợp sau đây: Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công

khai; thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được; (ii) Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin; (iii) Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin; (iv) Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

- Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin được hiểu là bảo đảm các điều kiện sau:

+ Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Bảo đảm hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng của cơ quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (theo khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).

+ Bảo đảm trình tự, thủ tục thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và Nghị định số 13/2018/NĐ-CP.

+ Trường hợp UBND cấp xã không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đề nghị của người yêu cầu cung cấp thông tin, UBND cấp xã phải đề nghị cơ quan tạo ra thông tin xem xét. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tạo ra thông tin phải xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho UBND cấp xã; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải gửi kèm theo thông tin chính xác. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, UBND cấp xã phải đính chính lại thông tin hoặc thông báo cho người yêu cầu cung cấp thông tin biết (khoản 3 Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).

Hình thức cung cấp thông tin	Thời hạn cung cấp thông tin	
	Thông tin đơn giản, có sẵn	Thông tin phức tạp, không có sẵn

Trực tiếp tại trụ sở	Cung cấp ngay	Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua mạng điện tử	Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua dịch vụ bưu chính, fax	Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

Căn cứ xác định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu: Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của UBND cấp xã, Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo yêu cầu; các phiếu sử dụng trong cung cấp thông tin theo yêu cầu theo Nghị định số 13/2018/NĐ-CP; đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu (nếu có); thông báo về thời hạn, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (nếu có); tài liệu khác minh chứng việc thực hiện chỉ tiêu.

1.4. Chỉ tiêu 4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung: (i) Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm được hoàn thành.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 1 Điều 6 Luật PBGDPL năm 2012 quy định 07 nội dung thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch về PBGDPL. Bên cạnh đó, điểm d khoản 2 Điều 6 của Luật PBGDPL năm 2012 cũng

quy định UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL tại địa phương.

- Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp, trong đó có UBND cấp xã có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung “*Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL*”: Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn.

- Đối với nội dung “*Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm*”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đề\ ra\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

Căn cứ để xác định việc thực hiện chỉ tiêu này gồm Kế hoạch PBGDPL năm của UBND cấp xã đã được ban hành; Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn về nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã (nếu có); báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện kế hoạch PBGDPL và các văn bản, tài liệu triển khai các nhiệm vụ, hoạt động của kế hoạch (Giấy mời tổ chức tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật; các tài liệu PBGDPL được cấp phát như văn bản pháp luật, tờ gấp, tài liệu hỏi - đáp; các tin, bài, lịch phát sóng trên Đài truyền thanh cấp xã, đường link về truyền thông, giới thiệu quy định pháp luật trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử (nếu có)...); tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch.

1.5. Chỉ tiêu 5. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện:

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân, trong đó định hướng “... *đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác PBGDPL*”.

- Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức thông tin, PBGDPL. Theo đó, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai công tác PBGDPL thông qua các hình thức này trên cơ sở sáng tạo, đổi mới, lựa chọn mô hình, cách làm hay, hiệu quả, phù hợp thực tế.

- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL giai đoạn 2025 - 2030” xác định mục tiêu tổng quát: *“Đổi mới toàn diện, căn bản công tác quản lý, phương thức tổ chức thực hiện các hoạt động PBGDPL cho người dân, doanh nghiệp thông qua ưu tiên ứng dụng công nghệ số kết hợp phương thức truyền thống phù hợp. Bảo đảm cung cấp thông tin pháp luật nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, tiếp cận mọi đối tượng, tăng cường tương tác; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tối ưu chi phí, thực chất, đáp ứng tối đa nhu cầu tìm hiểu, học tập pháp luật của người dân, doanh nghiệp”*.

- Tại các Kế hoạch, văn bản thực hiện công tác PBGDPL hằng năm, Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, Bộ Tư pháp đã có chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá: Đạt chỉ tiêu này khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL sau đây: (i) Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; (ii) Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ nhân lực làm công tác PBGDPL; (iii) PBGDPL trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử); (iv) Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện PBGDPL (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); (v) Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, PBGDPL như video clip hoặc podcast hoặc audio...; (vi) Xây dựng chatbox giải đáp pháp luật; (vii) PBGDPL thông qua tin nhắn điện thoại; (viii) Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, xã A đã thực hiện tổ chức 01 cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến cho cán bộ, công chức và người dân trên địa bàn và thực hiện PBGDPL thông qua mạng xã hội. Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu này. Trường hợp trong năm đánh giá xã A tổ chức 02 cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến và không có hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác trong công tác PBGDPL thì xác định không đạt chỉ tiêu này.

Căn cứ xác định việc thực hiện chuyển đổi số trong công tác PBGDPL gồm hồ sơ, văn bản, tài liệu chứng minh kết quả thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL như Kế hoạch, công văn, báo cáo kết quả tổ chức hoạt động; địa chỉ đường link trên Cổng/Trang thông tin điện tử, mạng xã hội

hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến chứng minh các hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện chỉ tiêu.

1.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 03 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện; (iii) Ít nhất từ đủ 90% tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định HĐND các cấp có trách nhiệm quyết định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác PBGDPL.

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật PBGDPL năm 2012 quy định Chủ tịch UBND các cấp, trong đó Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí đủ cán bộ, công chức, viên chức, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên làm công tác PBGDPL phù hợp với nhu cầu PBGDPL trong địa bàn quản lý; bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác PBGDPL theo quy định của Chính phủ; hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ PBGDPL của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí PBGDPL và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật; tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động PBGDPL.

- Điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PBGDPL quy định UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, UBND cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL của UBND cấp xã; kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL”: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã đã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ\ về\ PBGDPL\ được\ bố\ trí\ kinh\ phí\ bảo\ đảm\ triển\ khai\ thực\ hiện / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ\ về\ PBGDPL\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, HĐND xã A đã phân bổ từ ngân sách nhà nước cho UBND xã 20 triệu đồng để triển khai công tác PBGDPL. Trên cơ sở đó, UBND xã A đã lập kế hoạch và dự toán chi tiết 15 triệu đồng để triển khai 04 nhiệm vụ trong tổng số 05 nhiệm vụ của Kế hoạch PBGDPL. Theo đó, tỷ lệ $\% = (4/5) \times 100 = 80\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này (đồng nghĩa năm đó xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật)

Lưu ý: Kế hoạch PBGDPL do UBND cấp xã ban hành là một trong những căn cứ đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này. Do đó, nếu trong năm, UBND cấp xã không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì xác định không đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ được\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng / Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì xác định đạt nội dung này.

Lưu ý: Nội dung này tập trung đánh giá kết quả tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật do UBND cấp xã chủ trì thực hiện, còn nguồn lực (kinh phí, thiết bị, nhân lực...) phục vụ tổ chức tập huấn có thể do UBND cấp xã bảo đảm hoặc cơ quan cấp trên, cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã không do UBND xã tổ chức tập huấn nhưng được cử theo đề nghị của cơ quan cấp trên khác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, UBND xã A đã tổ chức tập huấn kiến thức, nghiệp vụ cho 15 tuyên truyền viên pháp luật trong tổng số 20 tuyên truyền viên pháp luật của xã. Trong đó có 05 trường hợp được tập huấn 02 lần, 05 trường hợp

được tập huấn 01 lần, 05 trường hợp được tập huấn theo kế hoạch của Sở Tư pháp. Theo đó, tỷ lệ % = $(15/20) \times 100 = 75\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL” gồm văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL trên địa bàn cấp xã; văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí PBGDPL; dự toán kinh phí chi cho công tác PBGDPL được UBND cấp xã phê duyệt; kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật; danh sách tuyên truyền viên pháp luật được công nhận; danh sách tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL (có xác nhận của UBND cấp xã); báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn; tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ và việc phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí PBGDPL, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch PBGDPL đã phê duyệt.

1.7. Chỉ tiêu 7. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 03 nội dung gồm: (i) Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm hoàn thành; (iii) Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan “*Trong quá trình xử lý, giải quyết vụ việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý*”.

- Điểm đ khoản 7 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp: Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND cấp xã có nhiệm vụ: “*Giúp UBND cấp xã thực hiện việc giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân*”.

b) Nội dung đánh giá: Đánh giá việc thực hiện thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý”: Đạt nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của UBND cấp xã.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm”: Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này (**Lưu ý:** Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

- Đối với nội dung “Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời”: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử).

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý” Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm (ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của UBND cấp xã); báo cáo của UBND cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch (báo cáo độc lập hoặc được lồng ghép) và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch; tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch; hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan việc xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã; đường link chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã...

3. Tiêu chí 3. Hoà giải ở cơ sở

Tiêu chí “Hoà giải ở cơ sở” được đánh giá là ĐẠT khi đạt tất cả 04 chỉ tiêu, gồm: **(i)** Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; **(ii)** Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; **(iii)** Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; **(iv)** Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu 1. Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 02 nội dung gồm: (i) Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%; (ii) Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở đạt 100%.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 7, 8, 11, 12 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013¹⁸ quy định về tiêu chuẩn, bầu, công nhận, thôi làm hoà giải viên và tổ hoà giải.

- Điều a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên”.

- Điều 11, 12, 13, 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN) quy định về rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải, kiện toàn tổ hoà giải; bầu hoà giải viên; bầu tổ trưởng tổ hoà giải; thôi làm hoà giải viên.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện việc thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và việc bầu, công nhận, cho thôi làm hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ tổ\ hoà\ giải\ được\ thành\ lập,\ kiện\ toàn\ đáp\ ứng\ yêu\ cầu\ về\ số\ lượng,\ thành\ phần\ theo\ quy\ định\ của\ pháp\ luật\ về\ hoà\ giải\ ở\ cơ\ sở)}{Tổng\ số\ tổ\ hoà\ giải\ phải\ thành\ lập,\ kiện\ toàn\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là đạt nội dung này).

¹⁸ Dự kiến năm 2016 Quốc hội sẽ thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) thay thế cho Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013. Vì vậy, các địa phương cần cập nhật thông tin ngay khi luật có hiệu lực thi hành để tổ chức thực hiện.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, trên địa bàn xã A có 01 tổ hoà giải cần thành lập do xã A tiếp nhận 01 thôn của xã B (khi thực hiện sáp nhập cấp xã) và phải kiện toàn 02 tổ hòa giải do hòa giải viên trong tổ xin thôi làm hoà giải viên dẫn đến 02 tổ này chỉ có 01- 02 hòa giải viên và chưa có hòa giải viên nữ. Nếu UBND xã A ra quyết định thành lập tổ hòa giải ở thôn mới tiếp nhận và kiện toàn 02 tổ hòa giải thì đạt tỷ lệ 100%. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ hoà\ giải\ viên\ được\ bầu,\ công\ nhận,\ cho\ thôi\ theo\ quy\ định\ của\ pháp\ luật\ về\ hoà\ giải\ ở\ cơ\ sở)}{(Tổng\ số\ hoà\ giải\ viên\ phải\ thực\ hiện\ bầu,\ công\ nhận,\ cho\ thôi\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã)} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là đạt nội dung này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, trên địa bàn xã A có 10 trường hợp cho thôi làm hoà giải viên, UBND xã đã ban hành Quyết định cho thôi làm hoà giải viên đối với 08 trường hợp. Theo đó, tỷ lệ $\% = (08/10) \times 100 = 80\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này, đồng nghĩa là xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở” gồm các văn bản về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải; hồ sơ bầu, các văn bản về việc công nhận, cho thôi hòa giải viên; báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện chỉ tiêu.

1.2. Chỉ tiêu 2. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở; (ii) Ít nhất từ đủ 85% trở lên các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: “UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2

của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”.

- Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp quy định UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, trong đó có kết quả vụ việc hòa giải và hòa giải thành theo định kỳ 06 tháng và năm.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả hoà giải của các tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã, cụ thể là kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở và kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hòa\ giải\ theo\ quy\ định / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ đã\ tiếp\ nhận\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã tiếp nhận, thực hiện hòa giải được 20 vụ, việc, trong đó có 19 vụ, việc đã được hoà giải theo quy định. Theo đó, tỷ lệ $\% = (19/20) \times 100 = 95\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này, đồng nghĩa là xã A không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hòa\ giải\ theo\ quy\ định) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 85\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

Ví dụ: Trong năm đánh giá, các tổ hòa giải trên địa bàn xã A đã hoà giải theo quy định 19 vụ, việc, trong đó hòa giải thành 17 vụ, việc. Theo đó, tỷ lệ $\% = (17/19) \times 100 = 89.47\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

Lưu ý: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không áp dụng hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở” gồm Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ

sở; báo cáo của UBND cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở; báo cáo của tổ trưởng tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; văn bản hòa giải thành (nếu có).

1.3. Chỉ tiêu 3. Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi có ít nhất từ đủ 80% trở lên tổ hòa giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở”.

- Khoản 3 Điều 19 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hoà giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hoà giải”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định: “UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; *đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết*; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”.

- Điều 2, 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định khuyến khích cá nhân tham gia hoà giải ở cơ sở và khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hoà giải ở cơ sở.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp, hỗ trợ của cá nhân, tổ chức trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở} / \text{Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở bao gồm các hoạt động sau đây: (i) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm

sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật; (ii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở; (iii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên; (iv) Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở.

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có 50 tổ hoà giải. Trong năm đánh giá, có 45 tổ hoà giải đã thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở. Theo đó, tỷ lệ % = $(45/50) \times 100 = 90\%$. Như vậy, xã A đạt chỉ tiêu này.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở” gồm hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, công văn, báo cáo, quyết định công nhận hoà giải viên...) có nội dung tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật làm hoà giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên...; danh sách tổ hoà giải; báo cáo kết quả thực hiện hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hoà giải ở cơ sở; báo cáo của tổ trưởng tổ hoà giải về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải; văn bản, tài liệu khác chứng minh việc thực hiện chỉ tiêu.

1.4. Chỉ tiêu 4. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hoà giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 04 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã; (ii) Ít nhất từ đủ 90% trở lên hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở; (iii) 100% tổ hoà giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định; (iv) 100% vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở”.

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: *“UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”*.

- Điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định UBND cấp xã có trách nhiệm: *“Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình HĐND cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, đặc khu”*.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã và kết quả xây dựng, đề xuất, bố trí kinh phí hoạt động hòa giải theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung “UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã”: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hoà giải ở cơ sở.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở”: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ hoà\ giải\ viên\ ở\ cơ\ sở\ được\ cung\ cấp\ tài\ liệu,\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng)}{Tổng\ số\ hoà\ giải\ viên\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì xác định đạt nội dung này.

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có 150 hoà giải viên. Trong năm đánh giá, cả 150 hoà giải viên đã được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng. Theo đó, tỷ lệ $\% = \frac{(150/150)}{1} \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định”: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{(Tổng\ số\ tổ\ hòa\ giải\ được\ hỗ\ trợ\ kinh\ phí\ đúng\ mức\ chi\ theo\ quy\ định)}{Tổng\ số\ tổ\ hòa\ giải\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hoà\ giải\ được\ hỗ\ trợ\ thù\ lao\ cho\ hoà\ giải\ viên\ đúng\ mức\ chi\ theo\ quy\ định / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hoà\ giải\ đã\ giải\ quyết) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

Ví dụ: Xã A có 10 tổ hòa giải. Trên cơ sở đề xuất của UBND xã, HĐND cấp tỉnh đã phân bổ 23 triệu đồng để xã chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải và hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo định mức quy định tại Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh là 150.000 đồng/tháng/tổ hòa giải và 300.000 đồng/vụ, việc hòa giải thành, 200.000 đồng/vụ, việc hòa giải không thành. Trong năm, trên địa bàn xã A phát sinh 20 vụ việc hòa giải, trong đó có 16 vụ, việc hòa giải thành, 04 vụ, việc hòa giải không thành. Xã A đã thực hiện chi như sau: (i) Hỗ trợ tổ hòa giải: 150.000 đồng x 10 tổ x 12 tháng = 18.000.000 đồng; (ii) Hỗ trợ vụ, việc hòa giải: Vụ việc hòa giải thành: 16 vụ, việc x 300.000 đồng = 4.800.000 đồng; vụ việc hòa giải không thành: 04 vụ, việc x 200.000 đồng = 800.000 đồng. Còn 03 vụ, việc hòa giải không thành do không xin được kinh phí bổ sung nên không chi thù lao hỗ trợ. Theo đó:

(i) Tỷ lệ tổ hoà giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định = $(10/10) \times 100 = 100\%$. Như vậy, xã A đạt nội dung này.

(ii) Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định = $(16/20) \times 100 = 80\%$. Như vậy, xã A không đạt nội dung này.

Căn cứ để xác định thực hiện chỉ tiêu “Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở” gồm văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; hồ sơ, tài liệu, văn bản có nội dung về việc cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở cho hoà giải viên; danh sách hoà giải viên được công nhận; danh sách hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở (có xác nhận của UBND cấp xã); hồ sơ, tài liệu thực hiện chi kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải, hòa giải viên; danh sách tổ hòa giải, hòa giải viên xác nhận được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC hoặc Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp tỉnh; tài liệu khác chứng minh việc thực hiện chỉ tiêu./.